

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	490.536.372.885	453.576.633.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		282.390.909	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		490.253.981.976	453.576.633.764
4. Giá vốn hàng bán	11	20	434.652.263.669	412.091.828.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.601.718.307	41.484.805.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	17.376.235	72.864.136
7. Chi phí tài chính	22	22	14.607.735.128	15.470.688.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.561.784.472	15.447.903.991
8. Chi phí bán hàng	24	23	7.786.315.745	6.720.131.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	25.012.320.436	12.271.546.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.212.723.233	7.095.303.498
11. Thu nhập khác	31	24	461.402.948	315.538.943
12. Chi phí khác	32	25	75.684.375	346.901.433
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		385.718.573	-31.362.490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.598.441.806	7.063.941.008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.859.013.466	1.455.431.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.739.428.340	5.608.509.307
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	đồng	1.123	718

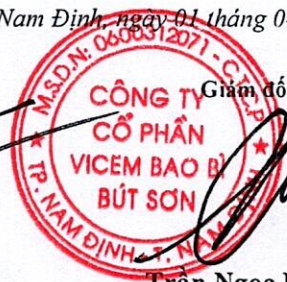
Nam Định, ngày 01 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Liên

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		242.041.832.838	263.849.001.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.194.545.232	6.688.832.279
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	189.399.113.496	204.412.709.905
IV. Hàng tồn kho	140	8	49.634.384.560	51.140.997.191
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	1.813.789.550	1.606.462.387
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		143.655.623.448	164.830.875.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	10, 11	140.335.598.895	148.907.006.345
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	3.284.815.442	15.261.193.325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9	35.209.111	662.676.102
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		385.697.456.286	428.679.877.534
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		279.132.469.496	323.354.319.084
I. Nợ ngắn hạn	310	13	261.036.571.118	291.949.106.146
II. Nợ dài hạn	330	13	18.095.898.378	31.405.212.938
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		106.564.986.790	105.325.558.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	106.564.986.790	105.325.558.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.633.155.521	2.524.646.214
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.739.428.340	5.608.509.307
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		385.697.456.286	428.679.877.534

Nam Định, ngày 01 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	37,25	38,45
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	62,75	61,55
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	72,37	75,43
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	27,63	24,57
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,73	0,72
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,38	1,33
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất LN sau thuế / Tổng tài sản	%	1,75	1,31
	- Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,37	1,24
	- Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,32	5,32

Một số nhận xét, đánh giá các chỉ tiêu chính:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020 là năm có sự đột biến của thị trường xuất khẩu xi măng. Giá nguyên vật liệu đầu vào diễn biến giảm so với năm 2019 (nhựa tạo sợi giảm 10,23%, nhựa tráng giảm 13,62%), dịch Covid-19 kéo dài ảnh hưởng đến nền kinh tế. Vì vậy, để thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, Công ty đã thúc đẩy quá trình bán hàng tìm kiếm mở rộng thị trường. Kết quả đạt được thể hiện qua các chỉ tiêu tài chính sau:

- Sản lượng TT các loại vỏ bao	112,06 %
- Sản lượng TT bao Jumbo, Sling	125,5 %
- Doanh thu:	110,2 %
- Lợi nhuận:	122,3 %

2 Lợi nhuận sau thuế:

Trong năm qua các sản phẩm của Công ty đã khẳng định được thương hiệu trên thị trường, tuy nhiên khách hàng nợ đọng chiếm dụng vốn nhiều làm cho chi phí tài chính tăng cùng với đó giá vật tư tăng cao... Vì vậy, lợi nhuận sau thuế: 6,739 triệu đồng, đạt được 119,8% so với kế hoạch.

Nam Định, ngày 01 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng